

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
(*Dành cho chương trình đào tạo Vừa làm vừa học*)

**Ngành: Ngôn ngữ Anh**  
**Mã số: 7220201**

(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHNN, ngày 30 tháng 7 năm 2024  
của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại ngữ-ĐHQGHN)

**PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1 Một số thông tin về ngành đào tạo**

**- Tên ngành đào tạo:**

Tiếng Việt: Ngôn ngữ Anh

Tiếng Anh: English Language

**- Mã số ngành đào tạo: 7220201**

**- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Anh và Tiếng Việt**

**- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân**

**- Thời gian đào tạo: 2.5 - 03 năm**

**- Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học**

**- Tên văn bằng tốt nghiệp:**

Tiếng Việt: Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in English Language

**- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN.**

**2. Mục tiêu đào tạo**

**2.1. Mục tiêu chung**

Chương trình Cử nhân Ngôn ngữ Anh đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực ngôn ngữ, văn hóa, giáo dục và xã hội với năng lực làm việc chuyên nghiệp, sáng tạo và có thể dẫn dắt sự đổi mới, sáng tạo trong bối cảnh nhiều thay đổi của thế kỷ 21; có năng lực thực hành phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp cần thiết. Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh có khả năng tham gia giảng dạy, nghiên cứu, dẫn dắt và đóng góp cộng đồng trong lĩnh vực liên quan tới ngành đào tạo.

**2.2. Mục tiêu cụ thể**

CTĐT cử nhân Ngôn ngữ Anh đặt các mục tiêu cụ thể đối với người học như sau:

- i. Người học sau khi tốt nghiệp có năng lực sử dụng tiếng Anh tương đương trình độ bậc 5 theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và một ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 3 theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;
- ii. Người học sau khi tốt nghiệp có năng lực vận dụng hiệu quả kiến thức ngôn ngữ, văn hóa và xã hội và kiến thức công nghệ thông tin để thực hành nghề nghiệp một cách sáng tạo, góp phần phát triển khả năng thích nghi, hòa đồng với môi trường đa văn hóa;
- iii. Người học sau khi tốt nghiệp có năng lực phân tích và đánh giá các xu hướng phát triển trong lĩnh vực ngành nghề của mình để định hướng, và đưa ra được các giải pháp chuyên môn phù hợp trong quá trình làm việc;
- iv. Người học sau khi tốt nghiệp có năng lực tự đào tạo và phát triển chuyên môn; có khả năng dẫn dắt, lãnh đạo về chuyên môn, không ngừng học tập để phát triển bản thân.

### **3. Thông tin tuyển sinh**

- Hình thức tuyển sinh: **Xét tuyển**. Thông tin tuyển sinh được quy định trong Quy chế tuyển sinh đại học vừa làm vừa học ban hành kèm theo Quyết định số 2319/QĐ-ĐHQGHN ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Đối tượng xét tuyển: Người có bằng đại học.

## **PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Kiến thức**

**CDR 1:** Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và kiến thức về thế giới quan đương đại vào thực hành nghề nghiệp, nghiên cứu và học tập;

**CDR 2:** Phân tích, đánh giá những hiện tượng ngôn ngữ, văn hóa của các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á những đặc điểm ngôn ngữ, văn hóa và xã hội của các nước nói tiếng Anh trên thế giới trong tương quan với ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam;

**CDR 3:** Vận dụng các kiến thức nền tảng, bao gồm cả kiến thức lý thuyết và kiến thức thực tiễn, của ngành Biên phiên dịch để thực hành tốt các công việc nghề nghiệp có liên quan;

## **2. Kỹ năng**

**CDR 4:** Sử dụng hiệu quả các kỹ năng hợp tác, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, lập kế hoạch, tổ chức và giám sát trong các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp;

**CDR 5:** Vận dụng kỹ năng dẫn dắt đội nhóm trong hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp, xây dựng các ý tưởng sáng tạo khởi nghiệp nhằm tạo việc làm cho mình và cho người khác;

**CDR 6:** Sử dụng Tiếng Anh tương đương trình độ bậc 5 và một ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 3 theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

**CDR 7:** Vận dụng linh hoạt và phù hợp quy tắc ứng xử trong giao tiếp để giải quyết các tình huống phát sinh trong hoạt động nghề nghiệp;

**CDR 8:** Truyền tải đầy đủ và hiệu quả thông điệp giữa 2 ngôn ngữ Việt – Anh bằng hình thức nói và viết trên cơ sở vận dụng những kiến thức, phương pháp, kỹ thuật biên, phiên dịch cho các chủ đề phổ biến;

**CDR 9:** Thực hiện hoạt động nghiên cứu chuyên ngành gắn với bối cảnh thực tế trên cơ sở vận dụng tổng hợp các kiến thức chung đa lĩnh vực và chuyên ngành biên, phiên dịch;

## **3. Mức tự chủ và trách nhiệm**

**CDR 10:** Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong các điều kiện khác nhau, chịu trách nhiệm cá nhân và có trách nhiệm đối với nhóm.

**CDR 11:** Tự định hướng các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm một cách logic, khoa học và thuyết phục.

**CDR 12:** Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp.

## **4. Phẩm chất đạo đức**

**CDR 13:** Tôn trọng sự khác biệt, đa dạng văn hóa; có ý thức trách nhiệm và đảm bảo đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động chuyên môn.

**CDR 14:** Có tư duy mở, linh hoạt vận dụng các kỹ năng và kiến thức nghề nghiệp để thích ứng với sự đa dạng văn hoá, cũng như những thay đổi trong môi trường công việc và trong xã hội.

**CDR 15:** Thể hiện tính chuyên nghiệp: tuân thủ các quy định của nghề nghiệp, có cam kết với công việc, không ngừng chiêm nghiệm để cải tiến, nâng cao hiệu quả công việc, vận dụng linh hoạt các quy tắc giao tiếp, giải quyết vấn đề trong môi trường công việc.

#### **4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

**Nhóm 1 – Biên dịch viên/Phiên dịch viên/Biên tập viên:** có khả năng làm việc độc lập với tư cách là một biên dịch viên các văn bản viết hoặc một phiên dịch viên cho các cuộc gặp gỡ tiếp xúc song phương thông thường và cấp lãnh đạo cơ quan, biên tập viên tại các nhà xuất bản có xuất bản phẩm là tiếng Anh, biên tập và truyền tin hàng ngày ở các vị trí phiên dịch, biên tập viên, phóng viên và chuyên gia hiệu đính bản tin các chương trình thời sự, văn hóa xã hội của các cơ quan thông tấn, báo chí, đài truyền hình, đài phát thanh... Đáp ứng nhu cầu giao tiếp quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức Nhà nước hoặc tư nhân, trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội.

**Nhóm 2 – Thư ký văn phòng/Trợ lý đối ngoại/Nhân viên kinh doanh, văn phòng/Hướng dẫn viên du lịch/Điều phối dự án:** có khả năng làm việc trong các văn phòng các công ty nước ngoài, liên doanh hoặc công ty Việt Nam, phụ trách các mảng công việc liên quan đến đối ngoại, hợp tác, kinh doanh, xuất nhập khẩu, du lịch với các đối tác nước ngoài, tham gia đàm phán, giao dịch, ký kết hợp đồng kinh doanh, theo dõi hợp đồng liên quan, lập kế hoạch, chương trình đón tiếp khách quốc tế, tổ chức các tour du lịch, xử lý các công việc có liên quan đến năng lực nói, viết tiếng Anh.

**Nhóm 3 – Giảng viên/Giáo viên:** Sau khi hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm theo quy định của Bộ GD&ĐT, người học có thể tham gia giảng dạy tiếng Anh tại các cơ sở giáo dục các cấp.

**Nhóm 4 - Nghiên cứu viên:** Người học có thể làm nghiên cứu viên trong các trung tâm nghiên cứu văn hóa, ngôn ngữ, quốc tế học hoặc các ngành liên quan.

Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh có thể vận dụng các kỹ năng chuyên môn và kỹ năng bổ trợ cần thiết đảm nhiệm các vị trí công tác đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi của xã hội cũng như bắt nhịp được với những thay đổi nhanh chóng của thực tiễn đời sống xã hội.

## 5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lý luận và thực tiễn có liên quan đến công việc dịch thuật, các công việc văn phòng, các công tác nghiên cứu và giảng dạy.
- Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học, văn hóa các nước nói tiếng Anh, quốc tế học và các ngành liên quan.

## PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Nội dung chương trình đào tạo

#### 1.1 Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

**Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:** 129 tín chỉ

**Khối kiến thức chung:** 21 tín chỉ

*(không tính các học phần Kỹ năng bổ trợ, GDTC, GDQP-AN)*

**Khối kiến thức chung theo lĩnh vực:** 6 tín chỉ

+ *Bắt buộc:* 3 tín chỉ

+ *Tự chọn:* 3 tín chỉ

**Khối kiến thức chung cho khối ngành:** 9 tín chỉ

+ *Bắt buộc:* 3 tín chỉ

+ *Tự chọn:* 6 tín chỉ

**Khối kiến thức chung cho nhóm ngành:** 54 tín chỉ

+ *Bắt buộc:* 24 tín chỉ

+ *Tự chọn:* 30 tín chỉ

**Khối kiến thức ngành** 39 tín chỉ

+ *Bắt buộc:* 12 tín chỉ

+ *Tự chọn:* 15 tín chỉ

+ *Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp:* 12 tín chỉ

## 2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Ghi chú/ HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>I</b>		<b>Khối kiến thức chung</b> (không tính các học phần 9-11)	<b>21</b>				
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	30	15	0	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Political Economics of Marxism and Leninism</i>	2	20	10	0	
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	20	10	0	
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10	0	
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Communist Party of Vietnam</i>	2	20	10	0	
6	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>General theory of state and law</i>	2	25	5	0	
7	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>General Informatics</i>	3	30	15	0	
8		Ngoại ngữ B1 <i>Foreign Language B1</i>	5	25	50	0	Các NN khác ngoài tiếng Anh
9	FLF1018	Kỹ năng bổ trợ <i>Soft skills</i>	3	15	30	0	
10		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Ghi chú/ HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
11		Giáo dục quốc phòng– an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
<b>II</b>		<b>Khối kiến thức chung theo lĩnh vực</b>	<b>6</b>				
<b>II.1</b>		<b>Bắt buộc</b>	<b>3</b>				
1	FLF1009	Tư duy sáng tạo khởi nghiệp <i>Innovative and Entrepreneurial Mindset</i>	3	15	30	0	
<b>II.2</b>		<b>Tự chọn</b>	<b>3</b>				
1	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội <i>Emotional Intelligence and Social Communication</i>	3	15	30	0	
2	FLF1007	Công nghệ thông tin và truyền thông <i>Information and Communication Technology</i>	3	30	15	0	
3	FLF1016	Địa chính trị <i>Geo-politics</i>	3	30	15	0	
4	ENG1001B	Địa lý đại cương <i>General Geography</i>	3	35	10	0	ENG 2049
5	FLF1006	Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu <i>Understanding European Community</i>	3	35	10	0	
6	FLF1005	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á <i>Understanding Asian Community</i>	3	30	15	0	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Ghi chú/ HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
7	FLF1015	Học tập cùng cộng đồng <i>Service learning</i>	3	30	15	0	
<b>III</b>		<b>Khối kiến thức theo khối ngành</b>	<b>9</b>				
<b>III.1</b>		<b>Bắt buộc</b>	<b>3</b>				
1	FLF1057	Văn hóa các nước ASEAN <i>Introduction to Southeast Asian Cultures</i>	3	30	15	0	
<b>III.2</b>		<b>Tự chọn</b>	<b>6</b>				
1	FLF1059	Thống kê và phân tích dữ liệu trong nghiên cứu khoa học <i>Statistics and data analysis in scientific research</i>	3	30	15	0	
2	VLF1053**	Tiếng Việt thực hành <i>Practical Vietnamese</i>	3	30	15	0	
3	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methodology</i>	3	30	15	0	
4	PHI1051**	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	3	30	15	0	
5	FLF1056	Tư duy phê phán <i>Critical Thinking</i>	3	30	15	0	
6	FLF1050	Cảm thụ nghệ thuật <i>Artistry</i>	3	30	15	0	
7	PSF1050	Tâm lý học đại cương <i>General Psychology</i>	3	30	15	0	
8	HIS1053**	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i>	3	30	15	0	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Ghi chú/ HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
9	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	35	10	0	
10	FLF1052	Tư duy hình ảnh <i>Visual Thinking</i>	3	30	15	0	
11	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học <i>Introduction to Vietnamese Linguistics</i>	3	35	10	0	
12	FLF1053	Thiết kế cuộc đời <i>Design your life</i>	3	30	15	0	
13	FLF1054	Thư pháp <i>Calligraphy</i>	3	30	15	0	
14	FLF1055	Cổ học tinh hoa <i>The Quintessence of Ancient History</i>	3	30	15	0	
<b>IV</b>		<b>Khối kiến thức theo nhóm ngành</b>	<b>54</b>				
<b>IV.1</b>		<b>Khối kiến thức tiếng</b>	<b>30</b>				
<b>IV.1.1</b>		<b>Bắt buộc</b>	<b>18</b>				
1	ENG2048	Tiếng Anh Xã hội 1 <i>Social English 1</i>	3	15	30	0	
2	ENG2049	Tiếng Anh Học thuật 1 <i>Academic English 1</i>	3	15	30	0	
3	ENG2050	Tiếng Anh Xã hội 2 <i>Social English 2</i>	3	15	30	0	
4	ENG2051	Tiếng Anh Học thuật 2 <i>Academic English 2</i>	3	15	30	0	
5	ENG2065	Viết luận đại học <i>College Composition</i>	3	15	30	0	
6	ENG2066	Diễn thuyết trước công chúng <i>Public Speaking</i>	3	15	30	0	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Ghi chú/ HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>IV.1.2</b>		<b>Tự chọn</b>	<b>12</b>				
1	ENG2103A	Nghe 1(Listening 1)	3	15	30	0	
2	ENG2104A	Nói 1 (Speaking 1)	3	15	30	0	
3	ENG2101A	Đọc 1 (Reading 1)	3	15	30	0	
4	ENG2102A	Viết 1 (Writing 1)	3	15	30	0	
5	ENG2262A	Tiếng Anh Nâng cao 1 (Advanced English 1)	3	15	30	0	
6	ENG2263A	Tiếng Anh Nâng cao 2 (Advanced English 2)	3	15	30	0	
<b>IV.2</b>		<b>Khởi kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa</b>	<b>24</b>				
<b>IV.2.1</b>		<b>Bắt buộc</b>	<b>6</b>				
1	ENG2052	Đất nước học Anh-Mỹ <i>Introduction to British and American Studies</i>	3	30	15	0	ENG2051
2	ENG2054	Giao tiếp liên văn hóa <i>Intercultural Communication</i>	3	30	15	0	ENG2051
<b>IV.2.2</b>		<b>Tự chọn</b>	<b>18</b>				
1	ENG2044	Văn minh phương Tây <i>Western Civilization</i>	3	30	15	0	ENG2051
2	ENG2055	Ngôn ngữ học tiếng Anh 1 <i>English Linguistics 1</i>	3	30	15	0	ENG2051
3	ENG2056	Ngôn ngữ học tiếng Anh 2 <i>English Linguistics 2</i>	3	30	15	0	ENG2055
4	ENG2053	Văn học các nước nói tiếng Anh <i>Literature of English speaking countries</i>	3	30	15	0	ENG2051

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Ghi chú/ HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
5	ENG2057	Ngữ dụng học Tiếng Anh <i>Pragmatics</i>	3	30	15	0	ENG2055
6	ENG2071	Lịch sử giao thương Đông Á <i>Silk Roads and Samurai</i>	3	30	15	0	ENG2051
7	ENG2072	Tiếng Anh khoa học công nghệ <i>English for Science and Technology</i>	3	15	30	0	ENG2051
8	ENG2073	Biên tập văn bản <i>Text Editing</i>	3	30	15	0	ENG2055
9	ENG2075	Các tổ chức quốc tế <i>International organisations</i>	3	30	15	0	ENG2051
10	ENG3015	Chủ đề quốc tế học <i>Topics in International Studies</i>	3	30	15	0	ENG2051
11	ENG3029	Báo chí trực tuyến <i>Online Journalism</i>	3	30	15	0	ENG2051
12	ENG3070	Tiếng Anh du lịch <i>English for Tourism</i>	3	15	30	0	ENG2051
13	ENG3073	Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng <i>English for Finance and Banking</i>	3	15	30	0	ENG2051
14	ENG2107A	Nghe 2 (Listening 2)	3	15	30	0	ENG2103A
15	ENG2108A	Nói 2 (Speaking 2)	3	15	30	0	ENG2104A
16	ENG2105A	Đọc 2 (Reading 2)	3	15	30	0	ENG2101A
17	ENG2106A	Viết 2 (Writing 2)	3	15	30	0	ENG2102A
<b>V</b>		<b>Khối kiến thức ngành</b>	<b>39</b>				
<b>V.1</b>		<b>Bắt buộc</b>	<b>12</b>				
1	ENG3030	Biên dịch <i>Translation</i>	3	15	30	0	ENG2051

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Ghi chú/ HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
2	ENG3125	Kỹ năng giao tiếp trong thời đại số <i>Communication skills in digital age</i>	3	15	30	0	
3	ENG3062	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	15	30	0	ENG2051
4	ENG3098	Phát triển nghề nghiệp <i>Career development</i>	3	20	25	0	
<b>V.2</b>		<b>Tự chọn</b>	<b>15</b>				
1	ENG3006	Biên dịch nâng cao <i>Advanced Translation</i>	3	15	30	0	ENG3030
	ENG3032	Nghiệp vụ biên-phiên dịch <i>Professional skills for Translators and Interpreters</i>	3	15	30	0	ENG3049, ENG3062
2	ENG3049	Lý thuyết dịch <i>Translation Theory</i>	3	30	15	0	ENG2051
3	ENG3064	Phiên dịch nâng cao <i>Advanced Interpretation</i>	3	15	30	0	ENG3062
5	ENG2045	Văn hóa và chính trị trong kinh doanh <i>Culture and Politics in Business</i>	3	30	15	0	
6	ENG2059	Ngữ pháp chức năng <i>Functional grammar</i>	3	24	21	0	ENG2055
7	ENG2060	Phân tích diễn ngôn <i>Discourse Analysis</i>	3	24	21	0	ENG2055
8	ENG3031	Biên dịch chuyên ngành <i>Translation for Specific Purposes</i>	3	15	30	0	ENG3030
9	ENG3056	Ngôn ngữ, Xã hội và Văn hóa	3	24	21	0	ENG2055

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Ghi chú/ HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		Language, Society and Culture					
10	ENG3057	Ngữ nghĩa học <i>Semantics</i>	3	24	21	0	ENG2055
11	ENG3063	Phiên dịch chuyên ngành <i>Interpretation for Specific Purposes</i>	3	15	30	0	ENG3062
12	ENG3079	Quản lý dự án <i>Project Management</i>	3	30	15	0	
13	ENG3081	Dịch hội thảo: lý thuyết và thực hành <i>Conference Interpretation: Theories and Practice</i>	3	15	30	0	ENG3030, ENG3062
14	ENG3099	Kỹ năng lãnh đạo <i>Leadership</i>	3	30	15	0	
15	ENG3100	Phát triển bền vững <i>Sustainable development</i>	3	25	20	0	
16	ENG3110	Toàn cầu hóa và sự hình thành các xã hội đương đại <i>Globalization and the formation of contemporary societies</i>	3	30	15	0	ENG2055
18	ENG3127	Đào tạo và Bồi dưỡng trong tổ chức và doanh nghiệp <i>Organizational Coaching and Mentoring</i>	3	30	15	0	
19	ENG2111A	Nghe 3 (Listening 3)	3	15	30	0	ENG2107A
20	ENG2112A	Nói 3 (Speaking 3)	3	15	30	0	ENG2108A
21	ENG2109A	Đọc 3 (Reading 3)	3	15	30	0	ENG2105A
22	ENG2110A	Viết 3 (Writing 3)	3	15	30	0	ENG2106A

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Ghi chú/ HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
V.3		<i>Thực tập - Khóa luận tốt nghiệp</i>	12				
1	ENG4001	Thực tập <i>Internship</i>	6				
2	ENG4054	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 2 trong số các học phần tự chọn khối IV hoặc V) <i>Graduation paper or alternative subjects</i>	6				
<b>Tổng cộng</b>			<b>129</b>				

*Ghi chú:*

\* HP kỹ năng bổ trợ là học phần điều kiện, không tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (CTĐT), không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.;

\* Hai (02) học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp không được trùng với hai (02) học phần đã tích lũy trong CTĐT.

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2024  
**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Xuân Long**